

Họ và tên thí sinh:.....Số báo danh:.....

Câu 1: Các dân tộc ít người ở nước ta phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

- A. Đồng bằng và duyên hải. B. Miền núi và trung du.
C. Đồng bằng và trung du. D. Trung du và duyên hải.

Câu 2: Vùng có mật độ dân số cao nhất ở nước ta hiện nay là

- A. Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 3: Nhận định nào dưới đây **không** đúng về đặc điểm nguồn lao động ở nước ta hiện nay?

- A. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.
B. Người lao động còn hạn chế về trình độ chuyên môn.
C. Chất lượng nguồn lao động chưa được cải thiện.
D. Người lao động có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

Câu 4: Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta hiện nay đang có sự thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ lệ trẻ em, giảm tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động.
B. Giảm tỉ lệ trẻ em và người trong độ tuổi lao động, tăng tỉ lệ người trên độ tuổi lao động.
C. Giảm tỉ lệ trẻ em, tăng tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động.
D. Tăng tỉ lệ trẻ em và người trong độ tuổi lao động, giảm tỉ lệ người trên độ tuổi lao động.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thành tựu của công cuộc Đổi mới kinh tế - xã hội ở nước ta?

- A. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa.
B. Kinh tế tăng trưởng tương đối vững chắc.
C. Chênh lệch giàu nghèo trong xã hội đã được xóa bỏ.
D. Nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Câu 6: Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm

- A. 1986. B. 1995. C. 1998. D. 2007.

Câu 7: Nhóm cây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt ở nước ta trong những năm gần đây là

- A. cây công nghiệp. B. cây lương thực.
C. cây rau đậu. D. cây ăn quả.

Câu 8: Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 9: Yếu tố tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng đến tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

- A. Đất trồng. B. Nguồn nước.
C. Khí hậu. D. Sinh vật.

Câu 10: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất ở vùng biển nước ta hiện nay là

- A. muối. B. dầu mỏ và khí tự nhiên.
C. cát trắng. D. ôxit titan.

Câu 11: Hai khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
B. Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
D. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

- Câu 28:** Đất phù sa ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?
 A. Dọc sông Tiền và sông Hậu. B. Ven bờ Vịnh Thái Lan.
 C. Bán đảo Cà Mau. D. Ven bờ biển Đông.
- Câu 29:** Thế mạnh nổi bật về tự nhiên để phát triển cây vụ đông ở Đồng bằng sông Hồng là
 A. đất phù sa màu mỡ. B. nguồn nước phong phú.
 C. khí hậu có mùa đông lạnh. D. địa hình bằng phẳng.
- Câu 30:** Điểm giống nhau về điều kiện tự nhiên giữa Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là
 A. địa hình cao nguyên xếp tầng. B. mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
 C. khí hậu phân hóa rõ theo độ cao. D. diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ lệ lớn.
- Câu 31:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết hai đô thị nào sau đây của nước ta thuộc loại đô thị đặc biệt?
 A. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. B. Đà Nẵng và Cần Thơ.
 C. Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. D. Hà Nội và Hải Phòng.
- Câu 32:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, biểu đồ diện tích và sản lượng lúa cả nước qua các năm, hãy cho biết nhận định nào sau đây là đúng?
 A. Diện tích tăng, sản lượng tăng. B. Diện tích tăng, sản lượng giảm.
 C. Diện tích giảm, sản lượng tăng. D. Diện tích giảm, sản lượng giảm.
- Câu 33:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất lớn nhất?
 A. Na Dương. B. Uông Bí. C. Ninh Bình. D. Phả Lại.
- Câu 34:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, cho biết cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị thuộc tỉnh nào sau đây?
 A. Lạng Sơn. B. Quảng Ninh. C. Hà Giang. D. Lào Cai.
- Câu 35:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?
 A. Phúc Yên. B. Hà Nội. C. Hải Phòng. D. Việt Trì.
- Câu 36:** Thành phố Hà Nội không giáp với tỉnh nào sau đây?
 A. Phú Thọ. B. Bắc Ninh. C. Hà Nam. D. Hải Dương.
- Câu 37:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA VIỆT NAM NĂM 2010 VÀ NĂM 2015

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015
Tổng số	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	21,0	17,4
Công nghiệp, xây dựng	36,7	38,8
Dịch vụ	42,3	43,8

- (Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)
- Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP của nước ta năm 2010 và 2015 là
 A. cột. B. miền.
 C. tròn. D. đường.

Câu 38: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2016

(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2005	2010	2012	2016
Xuất khẩu	32447,1	72236,7	114529,2	176580,8
Nhập khẩu	36761,1	84838,6	113780,4	174803,8

- (Nguồn: Tổng cục thống kê 2018)
- Nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2005 - 2016?
 A. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn giá trị nhập khẩu.
 B. Giá trị xuất khẩu tăng, giá trị nhập khẩu giảm.

- C. Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu.
 D. Giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn giá trị xuất khẩu.

Câu 39: Cho bảng số liệu sau đây:

SỐ DÂN VÀ DIỆN TÍCH CỦA HÀ NỘI VÀ TP. HỒ CHÍ MINH NĂM 2015

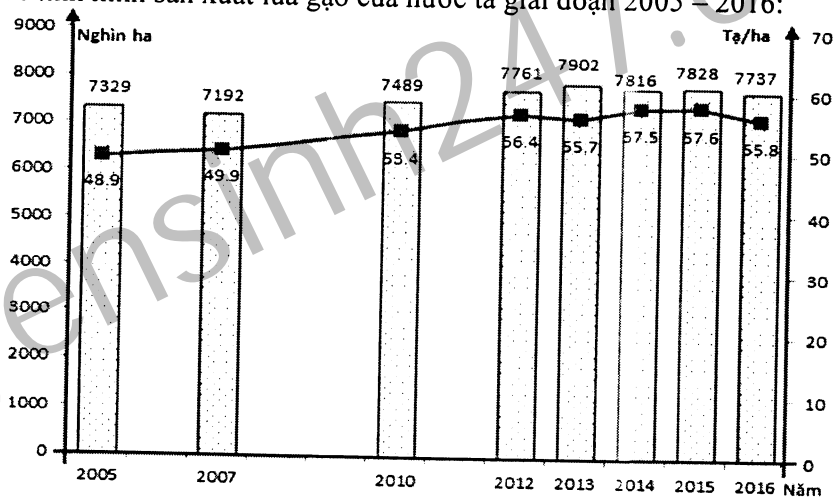
Địa phương	Diện tích (km^2)	Số dân (nghìn người)
Hà Nội	3324,5	7216,0
TP. Hồ Chí Minh	2095,5	8146,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Mật độ dân số của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh năm 2015 lần lượt là

- A. 4607 người/ km^2 và 2572 người/ km^2 .
 B. 2572 người/ km^2 và 4607 người/ km^2 .
 C. 3888 người/ km^2 và 2171 người/ km^2 .
 D. 2171 người/ km^2 và 3888 người/ km^2 .

Câu 40: Cho biểu đồ về tình hình sản xuất lúa gạo của nước ta giai đoạn 2005 – 2016:



(Nguồn: Tổng cục thống kê 2018)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Sản lượng và năng suất lúa của nước ta giai đoạn 2005 – 2016.
 B. Diện tích lúa cả năm và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2005 – 2016.
 C. Diện tích lúa cả năm và năng suất lúa của nước ta giai đoạn 2005 – 2016.
 D. Năng suất và bình quân sản lượng lúa theo đầu người của nước ta giai đoạn 2005 – 2016.

-----Hết-----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.
 - Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.